

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

MỤC LỤC

Báo cáo của Ban điều hành

Báo cáo tài chính Quý năm 2021

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011, các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bò Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Bùi Lâm	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nhữ Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		774.925.993.465	707.902.561.906
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	78.427.316.322	89.871.170.714
1	Tiền	111		6.258.734.763	25.379.401.385
2	Các khoản tương đương tiền	112		72.168.581.559	64.491.769.329
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.200.110.867	356.587.500.075
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	268.498.989.178	263.287.134.578
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	51.192.282.932	59.403.182.769
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	33.508.838.757	33.897.182.728
IV	Hàng tồn kho	140	V.04	329.281.663.976	250.558.953.840
1	Hàng tồn kho	141		329.281.663.976	250.558.953.840
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.016.902.300	10.884.937.277
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	198.674.030	321.745.552
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.818.228.270	10.563.191.725
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.690.075.503	325.040.338.021
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.461.095.875	10.601.084.875
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	10.461.095.875	10.601.084.875
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		253.488.256.135	258.200.660.312
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	164.127.289.852	167.573.186.923
-	Nguyên giá	222		190.855.215.897	190.718.141.697
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.727.926.045)	(23.144.954.774)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	32.879.853.754	34.146.360.860
-	Nguyên giá	225		44.193.531.419	44.193.531.419
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.313.677.665)	(10.047.170.559)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	56.481.112.529	56.481.112.529
-	Nguyên giá	228		56.481.112.529	56.481.112.529
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	70.154.787.337	51.821.390.058
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.154.787.337	51.821.390.058
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.585.936.156	4.417.202.776
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.585.936.156	4.417.202.776
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.113.616.068.968	1.032.942.899.927

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		659.981.722.159	592.320.551.101
I	Nợ ngắn hạn	310		518.226.792.907	450.567.621.849
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	122.203.963.481	54.764.030.816
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.126.445.885	738.062.282
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.088.909.073	2.357.118.125
4	Phải trả người lao động	314		4.912.054.317	4.896.890.774
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	542.336.305	2.531.389.613
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		18.121.212
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	136.070.250	508.558.459
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	383.606.928.037	383.677.269.009
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.610.085.559	1.076.181.559
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		141.754.929.252	141.752.929.252
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.605.315.300	1.603.315.300
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	140.149.613.952	140.149.613.952
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.634.346.809	440.622.348.826
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	453.634.346.809	440.622.348.826
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.000.000.000	270.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000.000	90.000.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.152.363.118	2.152.363.118
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.481.983.691	78.469.985.708
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.469.985.708	28.329.093.947
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.011.997.983	50.140.891.761
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.113.616.068.968	1.032.942.899.927

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Phụ Thọ, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	206.627.244.003	212.137.331.731
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	53.029.300	14.326.500
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		206.574.214.703	212.123.005.231
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	172.367.093.543	187.444.985.020
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.207.121.160	24.678.020.211
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.242.757	425.528.594
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	9.354.022.734	6.955.337.392
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.350.778.534	6.809.647.074
8	Chi phí bán hàng	25	VI.05	3.985.066.912	4.003.945.707
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.112.477.730	4.956.916.347
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.759.796.541	9.187.349.359
11	Thu nhập khác	31	VI.06	32.024.706	3.482.304.700
12	Chi phí khác	32	VI.07	3.507.907	821.312.386
13	Lợi nhuận khác	40		28.516.799	2.660.992.314
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.788.313.340	11.848.341.673
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.776.315.357	868.770.690
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.011.997.983	10.979.570.983
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		482	732
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		482	732

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Phú Thọ, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213.156.451.733	210.399.077.913
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(205.200.552.303)	(182.682.041.351)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.867.472.662)	(6.837.894.963)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(10.393.813.847)	(8.574.528.849)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		369.372	13.967.828.217
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.683.603.767)	(1.098.406.122)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.988.621.474)	25.174.034.845
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.743.146.016)	(48.452.704.368)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.650.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.242.757	838.229.961
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.738.903.259)	(34.964.474.407)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		191.222.908.831	206.019.557.921
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.939.139.399)	(184.708.626.336)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.283.769.432	21.310.931.585
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.443.755.301)	11.520.492.023
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.871.170.714	24.308.042.720
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(99.091)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78.427.316.322	35.828.534.743

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài

Phù Thọ, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu quý	Số cuối quý
- Tiền mặt	3.397.975.944	2.343.876.444
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.981.425.441	3.914.858.319
- Các khoản tương đương tiền (*)	64.491.769.329	72.168.581.559
Cộng	89.871.170.714	78.427.316.322

(*): Là khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	Số đầu quý	Số cuối quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	263.287.134.578	268.498.989.178
- Công ty Cổ phần Ecopha	13.750.482.485	17.803.722.485
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	31.462.119.343	39.567.832.765
- Công ty TNHH Dược Minh Tiến	14.130.081.632	9.487.545.109
- Công ty cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan	16.155.199.937	683.310.700
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	187.789.251.181	200.956.578.119
Cộng	263.287.134.578	268.498.989.178

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	59.403.1882.769	51.192.282.932
- B.Pharma Co.,Ltd	53.391.833.250	40.451.662.447
- Các hộ dân	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.011.349.519	10.740.620.485
Cộng	<u>59.403.182.769</u>	<u>51.192.282.932</u>

04. Phải thu khác

	<u>Số đầu quý</u>		<u>Số cuối quý</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	33.897.182.728	-	33.508.838.757	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn ^(a)	30.305.230.040	-	30.311.230.040	-
- Phải thu khác	3.591.952.688	-	3.197.608.717	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	3.449.695.251	-	3.053.867.030	-
+ Lãi dự thu	138.688.937	-	138.688.937	-
+ Các khoản phải thu khác	3.568.500	-	5.052.750	-
b. Dài hạn	10.601.084.875	-	10.461.095.875	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.897.788.514	-	4.757.799.514	-
- Phải thu khác	5.703.296.361	-	5.703.296.361	-
+ Dự án Vùng trồng ^(b)	5.703.296.361	-	5.703.296.361	-
Cộng	<u>44.498.267.603</u>	-	<u>43.969.934.632</u>	-

(a): Là khoản đặt cọc gồm:

Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc số 24112021.TN ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa ông Nguyễn Ngọc Phi và Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc mua các lô đất (vùng trồng dược liệu) tại khu Xuân 2, Kim Thượng – Tân Sơn – Phú Thọ với số tiền đặt cọc là 10.000.000.000 đồng. Chủ trương được thực hiện theo Biên bản số 1011/2021/BB/HĐQT-DLVN ngày 10 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 1011/2021/NQ-HĐQT/DLVN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt các vấn đề triển khai dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Phú Thọ.

Tiền đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 22122021/hdc D9-04/2021 ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần dược liệu Việt Nam và bà Nguyễn Thị Hải về việc cam kết mua căn hộ tại địa chỉ D9-04 thuộc dự án Vinhomes Grand Park tại phường Long Bình và Long Thạnh Mỹ, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng. Chủ trương được thực hiện theo Biên bản số 18/2021-BB/HĐQT-DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021, Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt mở, đầu tư, phát triển chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

(b): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này sẽ được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	125.637.399.047	-	160.429.639.757	-
- Công cụ, dụng cụ	552.277.832	-	27.096.300	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.166.848.573	-	-	-
- Thành phẩm	9.755.025.052	-	15.672.578.758	-
- Hàng hoá	113.447.403.336	-	153.152.349.161	-
Cộng	250.558.953.840	-	329.281.663.976	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu quý	Số cuối quý
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	51.821.390.058	70.154.787.337
- Mua sắm	51.580.175.684	69.913.572.963
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	51.580.175.684	69.913.572.963
- XD CB	241.214.374	241.214.374
+ Xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	241.214.374	241.214.374
Cộng	51.821.390.058	70.154.787.337

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu quý	102.153.208.500	72.026.913.161	6.439.423.754	7.225.578.120	2.873.018.162	190.718.141.697
- Mua trong quý	-	-	-	-	137.074.200	137.074.200
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	102.153.208.500	72.026.913.161	6.439.423.754	7.225.578.120	3.010.092.362	190.855.215.897
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	11.412.428.826	6.461.954.145	2.143.678.425	1.893.619.399	1.233.273.979	23.144.954.774
- Khấu hao trong quý	1.379.167.359	1.605.306.093	251.235.519	267.661.608	79.600.692	3.582.971.271
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	12.791.596.185	8.067.260.238	2.394.913.944	2.161.281.007	1.312.874.671	26.727.926.045
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	90.740.779.674	65.564.959.016	4.295.745.329	5.331.958.721	1.639.744.183	167.573.186.923
2. Tại ngày cuối quý	89.361.612.315	63.959.652.923	4.044.509.810	5.064.297.113	1.697.217.691	164.127.289.852

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 820.970.681 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu quý</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
- Thuê tài chính trong quý (*)	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu quý</i>	10.047.170.559	10.047.170.559
- Khấu hao trong quý	1.266.507.106	1.266.507.106
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	11.313.677.665	11.313.677.665
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu quý</i>	34.146.360.860	34.146.360.860
<i>2. Tại ngày cuối quý</i>	32.879.853.754	32.879.853.754

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu quý</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
- Mua trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu quý</i>	-	-	-
- Khấu hao trong quý	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu quý</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
<i>2. Tại ngày cuối quý</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.481.112.529 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m2 (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m2, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m2).

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
a. Ngắn hạn	321.745.552	198.674.030
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	83.136.042	55.253.671
- Chi phí bảo hiểm	122.325.944	69.849.639
- Các khoản khác	116.283.566	73.570.720
b. Dài hạn	4.417.202.776	4.585.936.156
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	889.428.512	1.518.116.476
- Chi phí bảo hiểm	41.391.242	31.106.783
- Chi phí thuê đất	444.510.974	441.473.315
- Các khoản khác	3.041.872.048	2.595.239.582
Cộng	4.738.948.328	4.784.610.186

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuế tài chính

11.1. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	383.677.269.009	383.677.269.009	191.222.908.831	191.293.169.803	383.606.928.037	383.606.928.037	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>191.222.908.831</i>	<i>183.567.990.169</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>362.764.397.046</i>	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô ^(a)	26.754.290.157	26.754.290.157	51.423.764.046	20.765.514.659	57.412.539.544	57.412.539.544	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(b)	228.657.283.120	228.657.283.120	70.233.602.300	63.104.570.403	235.786.315.017	235.786.315.017	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương ^(c)	99.697.905.107	99.697.905.107	69.565.542.485	99.697.905.107	69.565.542.485	69.565.542.485	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>28.567.790.625</i>	<i>28.567.790.625</i>	-	<i>7.725.179.634</i>	<i>20.842.530.991</i>	<i>20.842.530.991</i>	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô ^(d)	161.520.000	161.520.000	-	40.300.000	121.140.000	121.140.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(e)	13.323.076.920	13.323.076.920	-	3.330.769.230	9.992.307.690	9.992.307.690	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(f)	3.269.346.449	3.269.346.449	-	1.039.667.193	2.229.679.256	2.229.679.256	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(g)	11.813.847.256	11.813.847.256	-	3.314.443.211	8.499.404.045	8.499.404.045	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	140.149.613.952	140.149.613.952	-	-	140.149.613.952	140.149.613.952	
b.1 Vay dài hạn	57.286.159.742	57.286.159.742	-	-	57.286.159.742	57.286.159.742	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>57.286.159.742</i>	<i>57.286.159.742</i>	-	-	<i>57.286.159.742</i>	<i>57.286.159.742</i>	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(e)	56.626.499.742	56.626.499.742	-	-	56.626.499.742	56.626.499.742	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô ^(e)	659.660.000	659.660.000	-	-	659.660.000	659.660.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	-
b.2 Nợ thuê tài chính	22.863.454.210	22.863.454.210	-	-	22.863.454.210	22.863.454.210	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	5.746.144.713	5.746.144.713	-	-	5.746.144.713	5.746.144.713	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁶⁾	17.117.309.497	17.117.309.497	-	-	17.117.309.497	17.117.309.497	
b.3 Trái phiếu thường	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
+ Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
Cộng	523.826.882.961	523.826.882.961	-	-	523.756.541.989	523.756.541.989	

(a): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 100321-2751778-01-SME ngày 18 tháng 03 năm 2021, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty), Xe ô tô con, nhãn hiệu Honda, biển số xe 19A-383.66 của bên thứ ba và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/3990765/HĐTĐ ký ngày 20 tháng 08 năm 2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 310.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và sổ tiết kiệm của ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc)
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ góc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111, thôn Biều Khê, Đông Anh, Hà Nội Thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của Ông Vũ Thành Trung
- Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL, Thôn Sáp Mai, xã Vồng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của Ông Vũ Thành Trung
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm-Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, diện tích 67,5m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 902895, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/04/2021 của Ông Vũ Thành Trung
- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2020-HĐCVHM/NHCT128-DUOCLIEU ngày 22 tháng 06 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 16 tháng 08 năm 2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 691912, số vào sổ cấp GCN: CS 26799/DA do Sở tài nguyên và môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/08/2018 tại tòa nhà Vinhomes Central Park, số 720A Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018, cập nhật thay đổi chủ sở hữu mới nhất ngày 22/05/2020 đứng tên ông Vũ Thành Trung tại tổ 116, phường Hoa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 310108, số vào sổ cấp GCN: CS 09484 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp ngày 16/05/2016 tại AD09-06, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- (d): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HHTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.

(f): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.

(g): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C191204212 ngày 05 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,94%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C191205612 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,88%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(h): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/09/2020
Ngày đáo hạn :	10/09/2023
Hình thức phát hành :	Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành
Mục đích phát hành :	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.
Tài sản đảm bảo :	(*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, do vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liet, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ góc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.450.000 (bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/06/2021;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Quý I/2021			Quý I/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	2.959.920.523	547.246.843	2.419.078.283	5.152.505.462	798.395.058	4.354.110.404
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	1.461.114.889	243.010.294	1.224.509.201	1.196.830.136	157.162.943	1.039.667.193
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1.498.805.634	304.236.552	1.194.569.082	3.955.675.326	641.232.115	3.314.443.211
Cộng	2.959.920.523	547.246.843	2.419.078.283	5.152.505.462	798.395.058	4.354.110.404

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	54.764.030.816	54.764.030.816	122.203.963.481	122.203.963.481
- Công ty Cổ phần VENZOR	-	-	27.009.907.884	27.009.907.884
- Công ty Cổ phần SAIGONFA	-	-	15.126.492.257	15.126.492.257
- Anhui Xiecheng Chinese Herb Co.,Ltd	5.027.180.760	5.027.180.760	2.386.329.530	2.386.329.530
- Công ty CP Dược phẩm THT Điện Biên	-	-	3.670.401.435	3.670.401.435
- Công ty CP Dược phẩm Nanolab	3.404.709.000	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	46.332.141.056	46.332.141.056	74.010.832.375	74.010.832.375
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty TNHH Dược học Cổ truyền Thăng Đoan				
Cộng	54.764.030.816	54.764.030.816	122.203.963.481	122.203.963.481

13. Người mua trả tiền trước

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	738.062.282	738.062.282	1.126.445.885	1.126.445.885
- Công ty TNHH Dược phẩm Vitramec	125.400.000	125.400.000	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Yên Bái	177.069.750	177.069.750	-	-
- Công ty TNHH Dược liệu Hà Thành	-	-	216.407.000	216.407.000
- Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	-	-	61.221.782	61.221.782
- Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân	166.713.000	166.713.000	166.713.000	166.713.000
- Công ty cổ phần Y - Dược Đình Cự	-	-	132.739.550	132.739.550
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	268.879.532	268.879.532	549.364.553	549.364.553
Cộng	738.062.282	738.062.282	1.126.445.885	1.126.445.885

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu quý	Số phải nộp đầu quý	Số phải trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.763.018.249	1.763.018.249	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	17.499.383	17.499.383	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.305.981.822	1.776.315.357	-	-	4.082.297.179
- Thuế thu nhập cá nhân	-	51.136.303	244.639.652	200.115.243	-	6.611.894
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	2.306.386	1.093.374	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	2.357.118.125	3.808.779.027	1.804.110.389	-	4.088.909.073

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Ngắn hạn	2.531.389.613	542.336.305
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	-	-
- Chi phí lãi trái phiếu	1.881.385.780	501.426.863
- Các khoản trích trước khác	50.157.231	40.909.442
Cộng	<u>2.531.389.613</u>	<u>542.336.305</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
a. Ngắn hạn	508.558.459	136.070.250
- Kinh phí công đoàn	324.512.459	88.024.250
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.046.000	48.046.000
+ Các đối tượng khác	48.046.000	48.046.000
b. Dài hạn	1.603.315.300	1.605.315.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.603.315.300	1.605.315.300
+ Các đối tượng khác	1.603.315.300	1.605.315.300
Cộng	<u>2.111.873.759</u>	<u>1.741.385.550</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	30.000.000.000		31.557.638.624	211.557.638.624
Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000	60.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.140.891.761	50.140.891.761
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(3.228.544.677)	(3.228.544.677)
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	78.469.985.708	440.622.348.826
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong quý I	-	-	-	13.011.997.983	13.011.997.983
Lãi trong quý I	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý I	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	91.481.983.691	453.634.346.809

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu quý	Tỷ lệ %	Số cuối quý	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	77.500.000.000	28,7	81.450.000.000	30,2
+ Ông Phan Quang Tùng	26.750.000.000	9,9	-	-
+ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.400.000.000	2,0	5.400.000.000	2,0
+ Các đối tượng khác	160.350.000.000	59,4	183.150.000.000	67,8
Cộng	270.000.000.000	100	270.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu quý	270.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-
+ Vốn góp cuối quý	270.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d. Cổ phiếu

	Quý I/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Quý I/2022
- USD	419,4

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	80.638.828.373	76.774.520.626
- Doanh thu bán thành phẩm	131.144.420.833	129.774.088.233
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	354.082.525	78.635.144
Cộng	<u>212.137.331.731</u>	<u>206.627.244.003</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Giảm giá hàng bán	14.326.500	-
- Hàng bán bị trả lại	-	53.029.300
Cộng	<u>14.326.500</u>	<u>53.029.300</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.869.590.802	66.340.197.806
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.363.743.186	106.003.908.139
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	211.651.032	22.987.598
Cộng	<u>187.444.985.020</u>	<u>172.367.093.543</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Lãi tiền gửi	425.528.594	4.242.757
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>425.528.594</u>	<u>4.242.757</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Lãi tiền vay	6.809.647.074	9.350.778.534
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.690.318	3.244.200
Cộng	<u>6.955.337.392</u>	<u>9.354.022.734</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Tiền phạt thu được	23.671.364	31.655.334
- Các khoản khác	3.458.633.336	369.372
Cộng	<u>3.482.304.700</u>	<u>32.024.706</u>

07. Chi phí khác

	<u>Quý I /2021</u>	<u>Quý I /2022</u>
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	819.216.789	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	2.048.195	3.507.821
- Các khoản khác	47.402	86
Cộng	<u>821.312.386</u>	<u>3.507.907</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2021	Quý I/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	4.956.916.347	6.112.477.730
- Chi phí nhân viên quản lý	1.761.241.471	2.723.247.392
- Chi phí vật liệu quản lý	148.888.922	273.776.201
- Chi phí đồ dùng văn phòng	81.857.542	199.578.556
- Chi phí khấu hao TSCĐ	891.559.923	1.050.017.337
- Thuế, phí và lệ phí	14.297.659	43.165.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.345.621	852.202.565
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.207.725.209	970.490.020
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	4.003.945.707	3.985.066.912
- Chi phí nhân viên	2.562.381.272	2.737.457.700
- Chi phí vật liệu, bao bì	10.750.000	13.947.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.727.454	23.309.552
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195.333.597	196.015.835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.049.309	620.078.863
- Chi phí khác bằng tiền	695.704.075	394.257.962
Cộng	8.960.862.054	10.097.544.642

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2021	Quý I/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	868.770.690	1.776.315.357
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	868.770.690	1.776.315.357

(*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	Cộng
1. Doanh thu chịu thuế	129.799.290.124	76.811.192.042	206.610.482.166
2. Chi phí kế toán	119.523.041.803	72.299.127.023	191.822.168.826
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	10.276.248.321	4.512.065.019	14.788.313.340
4. Các khoản điều chỉnh tăng	2.437.549	1.070.272	3.507.821
- Chi phí không được trừ	2.437.549	1.070.272	3.507.821
5. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	10.278.685.870	4.513.135.291	14.791.821.161
6. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	873.688.299	902.627.058	1.776.315.357

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2022</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	10.979.570.983	13.011.997.983
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.979.570.983	13.011.997.983
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	27.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>732</u>	<u>482</u>

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2022</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	10.979.570.983	13.011.997.983
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.979.570.983	13.011.997.983
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	27.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>732</u>	<u>482</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.371.374.972	103.249.069.306
- Chi phí nhân công	7.440.420.928	7.521.677.742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.538.134.473	6.353.432.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.068.513	1.902.308.018
- Chi phí khác bằng tiền	2.329.621.584	1.848.657.811
Cộng	<u>129.283.620.470</u>	<u>120.875.145.512</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2022</u>
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	12.250.849.239	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Ngoài các giao dịch như đã thuyết minh tại mục V.11, Trong quý I/2022, Công ty không có các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Lĩnh vực thương mại: Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Lĩnh vực khác: Kinh doanh bất động sản,...

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
Quý I/2022				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	206.574.214.703	76.721.491.326	78.635.144	206.574.214.703
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	23.770.180.094	10.358.305.922	78.635.144	34.207.121.160

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Phù Thọ, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Yú Thành Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

C.P. 2